

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên
Bà Lê Thị Lan Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên
Ông Lê Văn Hoàng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Bà Lê Thị Lan Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/06/2016)
Ông Trịnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/06/2016)
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/06/2016)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

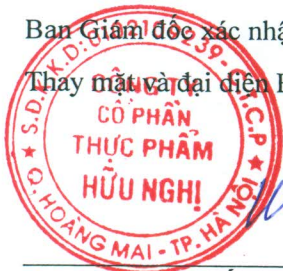
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trịnh Trung Hiếu**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật**

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Số: 172/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 0034-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>381.949.006.160</b>	<b>474.700.956.647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>222.324.273.083</b>	<b>228.008.296.229</b>
1. Tiền	111		11.802.509.583	10.336.717.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.521.763.500	217.671.579.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>59.142.574.556</b>	<b>69.048.059.305</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.280.985.592	65.551.942.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.445.647.347	1.183.392.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.402.209.973	3.303.993.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(986.268.356)	(991.268.356)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>92.484.681.499</b>	<b>164.903.879.345</b>
1. Hàng tồn kho	141		92.484.681.499	165.066.539.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(162.660.478)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.997.477.022</b>	<b>12.740.721.768</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.417.492.915	2.552.310.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.579.984.107	10.188.410.791
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>199.385.890.984</b>	<b>200.184.553.360</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.000.000	2.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.414.701.212</b>	<b>83.401.185.965</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	138.545.975.727	62.991.563.926
- Nguyên giá	222		321.636.473.084	235.523.189.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.090.497.357)	(172.531.625.775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	16.868.725.485	20.409.622.039
- Nguyên giá	225		45.861.097.462	45.861.097.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.992.371.977)	(25.451.475.423)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.465.455</b>	<b>71.081.242.183</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.465.455	71.081.242.183
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.954.724.317</b>	<b>45.700.125.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	43.954.724.317	45.700.125.212
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>581.334.897.144</b>	<b>674.885.510.007</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>315.878.827.562</b>	<b>402.397.378.851</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297.188.134.768</b>	<b>380.937.920.029</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	90.537.739.576	119.365.500.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		830.772.381	1.772.064.806
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.965.031.490	3.141.801.643
4. Phải trả người lao động	314		34.624.141.068	52.548.321.603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.661.047.933	9.712.913.786
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	9.622.776.016	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.531.468.931	5.978.049.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	108.004.950.718	183.307.087.458
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.410.206.655	5.112.180.298
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.690.692.794</b>	<b>21.459.458.822</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	9.926.768.141	9.727.829.524
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	8.763.924.653	11.731.629.298
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>265.456.069.582</b>	<b>272.488.131.156</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>265.456.069.582</b>	<b>272.488.131.156</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.620.315.640	45.772.893.134
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.835.753.942	26.715.238.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.085.341.347	1.065.754.644
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.750.412.595	25.649.483.378
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>581.334.897.144</b>	<b>674.885.510.007</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập

Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	641.021.925.311	572.338.027.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	32.596.399.901	33.399.985.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		608.425.525.410	538.938.042.804
4. Giá vốn hàng bán	11	22	488.507.641.738	443.637.094.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.917.883.672	95.300.947.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.461.582.527	8.033.729.969
7. Chi phí tài chính	22	24	6.880.236.447	7.766.440.815
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.560.795.534	6.341.324.206
8. Chi phí bán hàng	25	25	79.620.269.476	60.997.313.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.527.986.310	16.516.621.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.350.973.966	18.054.302.780
11. Thu nhập khác	31		360.434.694	1.223.630.402
12. Chi phí khác	32		220.710.005	1.150.056.151
13. Lợi nhuận khác	40		139.724.689	73.574.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.490.698.655	18.127.877.031
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.740.286.060	3.988.132.947
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.750.412.595	14.139.744.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	738	707

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ánh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

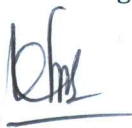
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.490.698.655	18.127.877.031
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.980.682.676	20.114.905.783
- Các khoản dự phòng	03	(167.660.478)	(315.838.974)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	359.960.307	(119.328.202)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(844.137.904)	(3.111.426.573)
- Chi phí lãi vay	06	4.560.795.534	6.341.324.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.380.338.790	41.037.513.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.528.261.677	20.276.937.636
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	72.581.858.324	16.993.104.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.577.374.895)	(61.591.578.021)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.880.218.957	2.517.158.974
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.621.178.798)	(6.568.049.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.548.715.087)	(3.161.130.053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	66.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.550.447.812)	(158.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.138.961.156</b>	<b>9.345.756.342</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.171.532.000)	(1.067.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	472.727.273	622.727.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	798.449.597	2.488.699.301
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.900.355.130)</b>	<b>2.044.426.573</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	414.291.356.700	469.923.159.820
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(489.648.602.925)	(535.941.827.839)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.912.595.160)	(3.974.879.620)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.283.477.236)	(2.448.293.496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(86.553.318.621)</b>	<b>(72.441.841.135)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.314.712.595)</b>	<b>(61.051.658.220)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>228.008.296.229</b>	<b>319.868.163.640</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(369.310.551)	119.328.202
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>222.324.273.083</b>	<b>258.935.833.622</b>

Người lập



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ánh

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu



## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (“gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng; trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Vinataba) nắm giữ 10.347.630 cổ phần, tương ứng với 103.476.300.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ.
- Các cổ đông còn lại nắm giữ 9.652.370 cổ phần, tương ứng với 96.523.700.000 đồng, chiếm 48,26% vốn điều lệ.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc Công ty

Theo quyết định số 154/QĐ-TPHN ngày 01/04/2016 của Hội đồng quản trị, Công ty đã giải thể Chi nhánh của Công ty tại Bình Dương do thay đổi định hướng về sản xuất kinh doanh. Theo đó, cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2016 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiến, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
2	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.



Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại mục "Chuyển đổi ngoại tệ".

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

#### **Tài sản thuê tài chính**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sóng Thần; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

- Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 với diện tích 34.681,5 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh miền Nam với tổng số tiền là 43.910.615.744 đồng. Tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại mục "Chuyển đổi ngoại tệ".

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, theo thông báo của ngân hàng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Công cụ tài chính**

### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	167.487.778	963.859.384
Tiền gửi ngân hàng	11.635.021.805	9.372.857.845
Các khoản tương đương tiền	210.521.763.500	217.671.579.000
<b>Cộng</b>	<b>222.324.273.083</b>	<b>228.008.296.229</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi gốc ngoại tệ có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>50.280.985.592</b>	<b>65.551.942.039</b>
Dongxing frengrun trade Co,Ltd	5.051.169.382	5.011.452.188
Imperial Seal Trade (Hangzhou) Co., Ltd	7.688.312.186	11.847.905.333
Unique Network marketing Co., Ltd	3.652.252.163	822.774.553
Công Ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	1.077.166.414	307.320.297
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	569.711.546	1.091.934.196
Công ty TNHH Chiến Nga	395.711.550	1.065.468.541
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Việt	92.544.173	655.795.540
Công ty Cổ Phần Thương mại Xuân Tình	200.891.783	856.346.290
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.553.226.395	43.892.945.101
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.280.985.592</b>	<b>65.551.942.039</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	10.030.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.400.000	-

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.402.209.973</b>	-	<b>3.303.993.153</b>	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ tài sản thuê tài chính	1.307.490.260	-	1.568.286.690	-
Tạm ứng	2.022.904.961	-	1.074.716.238	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	360.000.000	-
Phải thu khác	71.814.752	-	300.990.225	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.000.000</b>	-	<b>2.000.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.404.209.973</b>	-	<b>3.305.993.153</b>	-

:010  
CÔN  
CÔ  
THU  
HỮ  
:0ANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	373.148.816	-	18.142.661.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.760.664.797	-	46.812.275.753	(162.660.478)
Công cụ, dụng cụ	4.536.349.596	-	669.293.917	-
Thành phẩm	29.101.156.424	-	96.190.088.906	-
Hàng hoá	713.361.866	-	3.252.219.418	-
<b>Cộng</b>	<b>92.484.681.499</b>	<b>-</b>	<b>165.066.539.823</b>	<b>(162.660.478)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.417.492.915</b>	<b>2.552.310.977</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	434.445.792	996.179.031
Chi phí thuê kho, cửa hàng, thuê tài sản	1.578.046.470	1.379.200.158
Chi phí trả trước khác	405.000.653	176.931.788
<b>Dài hạn</b>	<b>43.954.724.317</b>	<b>45.700.125.212</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	731.681.760	1.789.509.468
Tiền thuê quyền sử dụng đất Chi nhánh miền Nam	42.812.850.350	43.910.615.744
Chi phí trả trước khác	410.192.207	-
<b>Cộng</b>	<b>46.372.217.232</b>	<b>48.252.436.189</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
Tại ngày 30/06/2016	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	24.776.465.768	675.009.655	25.451.475.423
Khấu hao trong kỳ	3.430.874.740	110.021.814	3.540.896.554
Tại ngày 30/06/2016	28.207.340.508	785.031.469	28.992.371.977
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	18.884.195.331	1.525.426.708	20.409.622.039
Tại ngày 30/06/2016	15.453.320.591	1.415.404.894	16.868.725.485

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**11. NỢ XẤU**

	Thời gian quá hạn	30/06/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011	130.636.011	-	130.636.011
Ngô Trường Giang	trên 3 năm	112.492.933	-	112.492.933	112.492.933	-	112.492.933
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	từ 2-3 năm	74.749.390	22.424.817	52.324.573	74.749.390	22.424.817	52.324.573
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ sao Thăng Long	trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675	101.520.675	-	101.520.675
Lê Xuân Danh	trên 3 năm	74.614.003	-	74.614.003	74.614.003	-	74.614.003
Lê Tuấn Hùng	trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539	134.359.539	-	134.359.539
Các đối tượng khác		400.412.091	15.091.469	385.320.622	400.664.810	15.344.188	385.320.622
<b>Cộng</b>		<b>1.023.784.642</b>	<b>37.516.286</b>	<b>986.268.356</b>	<b>1.029.037.361</b>	<b>37.769.005</b>	<b>991.268.356</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	51.403.786.287	161.675.778.883	21.702.122.682	582.424.099	159.077.750	235.523.189.701
Mua trong kỳ	-	1.931.000.000	-	35.889.000	-	1.966.889.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.416.757.481	15.037.590.408	-	-	-	86.454.347.889
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.307.953.506)	-	-	-	(2.307.953.506)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>122.820.543.768</b>	<b>176.336.415.785</b>	<b>21.702.122.682</b>	<b>618.313.099</b>	<b>159.077.750</b>	<b>321.636.473.084</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	29.753.814.704	129.566.231.792	12.570.524.520	501.861.733	139.193.026	172.531.625.775
Khấu hao trong kỳ	2.425.164.802	8.665.226.450	1.297.511.312	31.998.834	19.884.724	12.439.786.122
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.880.914.540)	-	-	-	(1.880.914.540)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>32.178.979.506</b>	<b>136.350.543.702</b>	<b>13.868.035.832</b>	<b>533.860.567</b>	<b>159.077.750</b>	<b>183.090.497.357</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	21.649.971.583	32.109.547.091	9.131.598.162	80.562.366	19.884.724	62.991.563.926
Tại ngày 30/06/2016	90.641.564.262	39.985.872.083	7.834.086.850	84.452.532	-	138.545.975.727
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng</i>	4.187.000.650	81.035.297.021	3.196.758.147	376.044.097	159.077.750	88.954.177.665

Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá của các tài sản cố định thuộc Dự án nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương do đến thời điểm đưa vào sử dụng, Công ty chưa thực hiện quyết toán Dự án nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>90.537.739.576</b>	<b>90.537.739.576</b>	<b>119.365.500.872</b>	<b>119.365.500.872</b>
Công ty Cổ phần ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	6.018.436.173	6.018.436.173	11.003.732.173	11.003.732.173
Công ty TNHH sản xuất Bột mỳ VimafLOUR	7.769.943.610	7.769.943.610	8.922.260.160	8.922.260.160
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	4.424.857.150	4.424.857.150	9.289.988.268	9.289.988.268
Các đối tượng khác	72.324.502.643	72.324.502.643	90.149.520.271	90.149.520.271
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>90.537.739.576</b>	<b>90.537.739.576</b>	<b>119.365.500.872</b>	<b>119.365.500.872</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.687.140.589	18.771.360.351	19.042.897.502	1.415.603.438
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	127.367.235	127.367.235	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	954.144.554	3.740.286.060	2.548.715.087	2.145.715.527
Thuế thu nhập cá nhân	461.237.398	1.469.279.519	1.660.677.978	269.838.939
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	729.904.664	729.904.664	-
Các loại thuế khác	39.279.102	110.827.884	16.233.400	133.873.586
<b>Cộng</b>	<b>3.141.801.643</b>	<b>24.949.025.713</b>	<b>24.125.795.866</b>	<b>3.965.031.490</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.661.047.933</b>	<b>9.712.913.786</b>
Chi phí lãi vay	122.751.862	183.135.126
Chi phí thuê tài sản	668.987.060	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	85.683.637
Chi phí hỗ trợ bán hàng	7.346.927.250	8.158.497.167
Chi phí khác	3.522.381.761	1.285.597.856
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>11.661.047.933</b>	<b>9.712.913.786</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.531.468.931</b>	<b>5.978.049.563</b>
Kinh phí công đoàn	1.237.531.426	808.659.736
Bảo hiểm xã hội	1.054.034.904	295.612.071
Bảo hiểm y tế	75.281.500	50.004.473
Bảo hiểm thất nghiệp	74.581.713	22.294.820
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.095.889.210	2.379.366.446
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.994.150.178	2.422.112.017
<b>Dài hạn</b>	<b>9.926.768.141</b>	<b>9.727.829.524</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.926.768.141	9.727.829.524
<b>Cộng</b>	<b><u>44.458.237.072</u></b>	<b><u>15.705.879.087</u></b>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mại có điều kiện chưa được giao cho khách hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>183.307.087.458</b>	<b>183.307.087.458</b>	<b>417.033.514.377</b>	<b>492.335.651.117</b>	<b>108.004.950.718</b>	<b>108.004.950.718</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (a)	-	-	93.084.071.392	49.643.041.566	43.441.029.826	43.441.029.826
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (b)	3.728.789.612	3.728.789.612	18.791.711.308	8.345.462.817	14.175.038.103	14.175.038.103
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	11.270.332.429	11.270.332.429	-	11.270.332.429	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (c)	46.023.611.515	46.023.611.515	117.595.005.516	145.202.773.946	18.415.843.085	18.415.843.085
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (d)	96.044.354.431	96.044.354.431	173.281.571.198	243.007.638.762	26.318.286.867	26.318.286.867
Ngân hàng Shinhan bank Việt Nam	-	-	11.538.997.286	11.538.997.286	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính	19.934.809.151	19.934.809.151	-	19.934.809.151	-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	480.000.000	480.000.000	-	480.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính	5.825.190.320	5.825.190.320	2.742.157.677	2.912.595.160	5.654.752.837	5.654.752.837
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (e)						
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>11.731.629.298</b>	<b>11.731.629.298</b>	<b>-</b>	<b>2.967.704.645</b>	<b>8.763.924.653</b>	<b>8.763.924.653</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	225.546.968	225.546.968	-	225.546.968	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính	11.506.082.330	11.506.082.330	-	2.742.157.677	8.763.924.653	8.763.924.653
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (e)						
<i>Trong đó, thời hạn thanh toán</i>						
- Năm 2017	5.406.752.839	5.406.752.839	-	2.742.157.677	2.664.595.162	2.664.595.162
- Năm 2018	5.329.190.316	5.329.190.316	-	-	5.329.190.316	5.329.190.316
- Năm 2019	770.139.175	770.139.175	-	-	770.139.175	770.139.175
<b>Cộng</b>	<b>195.038.716.756</b>	<b>195.038.716.756</b>	<b>417.033.514.377</b>	<b>495.303.355.762</b>	<b>116.768.875.371</b>	<b>116.768.875.371</b>

- a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐHMTD/NHCT128-HUUNGHI ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hợp đồng đến hết 31/12/2016. Thời hạn cho vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận tín dụng số BBL – HN 04/2013 ngày 26/6/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 16/6/2014, hạn mức tín dụng kết hợp là 2.000.000 USD. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Các khoản giải ngân sẽ có thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 133595.15.065.560403 ngày 23/12/2015. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh thanh toán. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 30/11/2016. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI - HĐCTD/15116 ngày 15/07/2015. Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn rút vốn không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- e) Nợ thuê tài chính phải trả Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Lịch thanh toán dự kiến của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê (dự kiến)	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.860.716.233	1.205.963.396	5.654.752.837
Trên 1 năm đến 5 năm	9.580.723.945	816.799.292	8.763.924.653
Trên 5 năm	-	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	35.674.844.534	27.326.059.319	263.000.903.853
Lãi trong năm	-	-	25.649.483.378	25.649.483.378
Trích lập các quỹ	-	10.098.048.600	(11.860.304.675)	(1.762.256.075)
Chia cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
Lãi trong kỳ	-	-	14.750.412.595	14.750.412.595
Trích lập các quỹ	-	3.847.422.506	(5.629.896.675)	(1.782.474.169)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	200.000.000.000	49.620.315.640	15.835.753.942	265.456.069.582



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty số 06/TPHN ngày 20/04/2016, lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối như sau:

• Quỹ đầu tư phát triển:	3.847.422.506 đồng
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.282.474.169 đồng
• Thương ban điều hành:	500.000.000 đồng
• Chia cổ tức:	20.000.000.000 đồng

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	103.476.300.000	103.476.300.000
Vốn góp của các đối tượng khác	96.523.700.000	96.523.700.000
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		-
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	20.000.000.000	14.400.000.000

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	640.880.608.037	572.190.645.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.317.274	147.382.802
<b>Cộng</b>	<b><u>641.021.925.311</u></b>	<b><u>572.338.027.953</u></b>

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	36.363.636	-
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	388.436.364	-
Công ty Thương mại Miền Nam	112.636.364	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	358.444.000	-

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chiết khấu thương mại	12.550.645.702	11.659.421.295
Hàng bán bị trả lại	20.045.754.199	21.740.563.854
<b>Cộng</b>	<b>32.596.399.901</b>	<b>33.399.985.149</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	488.670.302.216	443.952.933.808
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(162.660.478)	(315.838.974)
<b>Cộng</b>	<b>488.507.641.738</b>	<b>443.637.094.834</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	798.449.597	2.488.699.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	663.132.930	5.545.030.668
<b>Cộng</b>	<b>1.461.582.527</b>	<b>8.033.729.969</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	4.560.795.534	6.341.324.206
Chiết khấu thanh toán	-	772.012.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.319.440.913	653.103.730
<b>Cộng</b>	<b>6.880.236.447</b>	<b>7.766.440.815</b>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>79.620.269.476</b>	<b>60.997.313.127</b>
Chi phí nhân viên	41.879.339.899	35.348.434.210
Chi phí vật liệu, bao bì	483.769.446	225.386.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	353.947.296	129.992.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.458.773	1.682.290.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	35.936.754.062	23.611.208.969
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>16.532.986.310</b>	<b>16.516.621.217</b>
Chi phí nhân viên	9.341.100.475	10.108.311.355
Chi phí vật liệu quản lý	226.066.496	28.360.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	216.228.716	372.220.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.601.048	1.472.659.495
Thuế, phí, lệ phí	764.368.683	698.588.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.660.620.892	3.836.481.181
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(5.000.000)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.000.000)	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.490.698.655</b>	<b>18.127.877.031</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	210.731.648	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>18.701.430.303</b>	<b>18.127.877.031</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.740.286.060</b>	<b>3.988.132.947</b>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.408.892.047	408.293.706.611
Chi phí nhân công	101.000.741.802	80.762.584.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.980.682.676	22.298.797.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	51.192.785.786	38.676.694.240
<b>Cộng</b>	<b>524.583.102.311</b>	<b>550.031.782.660</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.750.412.595	14.139.744.084
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.750.412.595	14.139.744.084
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>738</b>	<b>707</b>

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	9.497.655,99	9.769.985,34
EUR	232,71	238,17

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long	3.973.927.257	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</b>	<b>1.802.028.468</b>	<b>1.505.249.963</b>

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Tiền cổ tức)	10.347.630.000	-

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

1027  
CÔNG  
CỔ P  
HỮC  
HỮU  
VGM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.324.273.083	228.008.296.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.368.531.988	65.223.663.908
<b>Cộng</b>	<b>271.692.805.071</b>	<b>293.231.960.137</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	116.768.875.371	195.038.716.756
Phải trả người bán và phải trả khác	132.554.547.105	133.894.808.859
Chi phí phải trả	11.661.047.933	9.712.913.786
<b>Cộng</b>	<b>260.984.470.409</b>	<b>338.646.439.401</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

**Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	2.620.564.235	2.663.207.708	229.506.120.287	238.701.264.854
Euro (EUR)	-	-	5.690.992	5.822.675

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá cả**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 là 986.268.356 đồng (tại 31/12/2015 là 991.268.356 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Các khoản vay	108.004.950.718	8.763.924.653	116.768.875.371
Phải trả người bán và phải trả khác	122.627.778.964	9.926.768.141	132.554.547.105
Chi phí phải trả	11.661.047.933	-	11.661.047.933
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	183.307.087.458	11.731.629.298	195.038.716.756
Phải trả người bán và phải trả khác	124.166.979.335	9.727.829.524	133.894.808.859
Chi phí phải trả	9.712.913.786	-	9.712.913.786

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.324.273.083	-	222.324.273.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.366.531.988	2.000.000	49.368.531.988
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.008.296.229	-	228.008.296.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.221.663.908	2.000.000	65.223.663.908

**32. THÔNG TIN KHÁC**

Năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội thành văn phòng làm việc và cho thuê, công trình nhà ở để kinh doanh đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án quy hoạch. Hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như lập dự án quy hoạch.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ánh



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Trung Hiếu